

Số: 46.4./QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
gói thầu Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (50 danh mục)
thuộc dự án Cung cấp thuốc năm 2021 (lần 2)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 2945/QĐ-BVĐHYD ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2021 (lần 2);

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 07/TTr-TCG ngày 04 tháng 03 năm 2021 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (50 danh mục) và Báo cáo thẩm định số 05/BCTĐ-TTĐ ngày 06 tháng 03 năm 2021 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (50 danh mục).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (50 danh mục) với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu và giá trị trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Mã số HSĐT	Số sản phẩm trúng thầu	Giá trị trúng thầu (VND)
1	Công ty Cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2	04	31	40.879.132.577
2	Công ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	18	14	10.032.630.330
Tổng			45	50.911.762.907

- Tổng giá trị trúng thầu: 50.911.762.907 VND (Bằng chữ: Năm mươi tỷ, chín trăm mười một triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn, chín trăm lẻ bảy đồng);

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan;

- Danh mục trúng thầu: theo phụ lục đính kèm;
- Loại hợp đồng: theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Khoa Dược chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng Khoa Dược và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCG (B13-208-ntxthuong) (6).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Bắc

DANH MỤC THUỐC TRƯNG THẦU
Gói thầu Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (50 danh mục)
Dự án: Cung cấp thuốc năm 2021 (lần 2)

(Đính kèm Quyết định số 464/QĐ-BVPHYD ngày 11/03/2021 của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM)

Stt	STT theo HSM/T	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Giá bán buôn (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm
		Công ty Cổ phần	Dược Liệu Trung Ương 2			MSDT: 04		Số sản phẩm:		31	Trị giá:		40.879.132.577	
1	1	Augmentin 1g	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875 mg + 125mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-20517-17	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Viên	20.797	16.680	95.400	1.591.272.000	BDG
2	2	Augmentin 250mg/31,25mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	250mg + 31,25mg	Hộp 12 gói, Bột pha hỗn dịch uống, Uống	VN-17444-13	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Gói	10.998	10.670	1.760	18.779.200	BDG
3	5	Sulperazone	Sulbactam (dưới dạng Sulbactam Natri) + Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazone Natri)	500mg; 500mg	Hộp 1 lọ, Bột pha tiêm, Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	VN-16853-13	Haupt Pharma Latina S.r.l	Ý	Lọ	205.000	185.000	30.160	5.579.600.000	BDG
4	6	Rocephin 1g I.V	Ceftriaxon	1g	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10ml dung môi pha tiêm, Thuốc bột pha tiêm, Tiêm	VN-17036-13	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Lọ	151.802	151.801	12.500	1.897.512.500	BDG
5	7	Zinnat Tablets 250mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-19963-16	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Viên	13.166	12.510	2.300	28.773.000	BDG

th

Stt	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
6	6	Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-20514-17	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Viên	24.589	22.130	16.400	362.932.000	BDG
7	7	Ciprobay 200	Ciprofloxacin	200mg/100 ml	Hộp 1 lọ 100ml, Dịch truyền, Truyền tĩnh mạch	VN-14008-11	Bayer Pharma AG	Đức	Lọ	209.920	209.920	2.580	541.593.600	BDG
8	8	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg/200 ml	Hộp 1 chai 200ml, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Truyền tĩnh mạch	VN-19012-15	Bayer Pharma AG	Đức	Chai	284.004	275.500	1.000	275.500.000	BDG
9	9	Farnorubicina	Epirubicin Hydrochloride	10mg	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm + 1 ống dung môi 5ml, Bột đông khô pha tiêm, Tiêm/truyền tĩnh mạch (IV), tiêm bằng quang, truyền qua động mạch	VN-20840-17	Actavis Italy S.p.A	Ý	Lọ	267.500	248.775	215	53.486.625	BDG
10	10	Farnorubicina	Epirubicin Hydrochloride	50mg	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm, Bột đông khô pha tiêm, Tiêm/truyền tĩnh mạch (IV), tiêm bằng quang, truyền qua động mạch	VN-20841-17	Actavis Italy S.p.A	Ý	Lọ	845.300	786.129	200	157.225.800	BDG

STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	DVT	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
11	16	Tarceva	100mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim, Viên nén bao phim, Uống	VN-11870-11	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Viên	668.710	668.710	760	508.219.600	BDG
12	17	Tarceva	150mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim, Viên nén bao phim, Uống	VN-11868-11	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Viên	668.710	668.710	1.700	1.136.807.000	BDG
13	18	Neupogen	30 MU/0,5ml	Hộp chứa 1 bơm tiêm đóng sẵn chứa filgrastim 30MU/0,5ml, Dung dịch tiêm, Tiêm dưới da hoặc truyền tĩnh mạch	QL.SP-1070-17	Angen Manufacturing Limited	Mỹ	Bơm tiêm	1.008.000	558.047	100	55.804.700	BDG
14	19	Iressa	250mg	Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-21669-19	Nipro Pharma Corporation, Kagamiishi Plant, đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Nhật Bản, đóng gói: Anh	Viên	655.112	642.010	1.500	963.015.000	BDG
15	22	Diamicon MR	30mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên, Viên nén phóng thích có kiểm soát, Uống	VN-20549-17	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	3.143	2.765	61.200	169.218.000	BDG
16	23	Diamicon MR 60mg	60mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nén phóng thích có kiểm soát, Uống	VN-20796-17	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	5.990	5.285	44.150	233.332.750	BDG

QUY ĐỊNH
HÀNH VI
CÁ NHÂN
CÁ NHÂN
CÁ NHÂN

th

Stt	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
17	17	Campto	Irinotecan Hydroclorid Trihydrate	100mg/ 5ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	VN-20050-16	Pfizer (Perth) Pty Ltd	Úc	Lọ	3.679.240	3.311.316	50	165.565.800	BDG
18	18	Campto	Irinotecan Hydroclorid Trihydrate	40mg/ 2ml	Hộp 1 lọ 2ml, Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	VN-20051-16	Pfizer (Perth) Pty Ltd	Úc	Lọ	1.471.610	1.324.449	50	66.222.450	BDG
19	19	Procoralan 5mg	Ixabradin (dưới dạng Ixabradin hydrochloride) 5 mg	5mg	Hộp 4 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-21893-19	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	11.102	10.268	25.672	263.600.096	BDG
20	20	Procoralan 7.5mg	Ixabradin (dưới dạng Ixabradin hydrochloride) 7,5mg	7,5mg	Hộp 4 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-21894-19	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	11.102	10.546	4.240	44.715.040	BDG
21	21	Meronem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	1000mg	Hộp 10 lọ 30ml, Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch, Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	VN-17831-14	ACS Dobfar S.P.A; Đóng gói và xuất xưởng bởi :Zambon Switzerland Ltd.	Ý, đóng gói Thụy Sĩ	Lọ	803.723	683.164	30.070	20.542.741.480	BDG
22	22	Meronem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Hộp 10 lọ 20ml, Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch, Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	VN-17832-14	ACS Dobfar S.P.A; Đóng gói và xuất xưởng bởi :Zambon Switzerland Ltd.	Ý, đóng gói Thụy Sĩ	Lọ	464.373	394.717	3.000	1.184.151.000	BDG



STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	DVT	Giá bán buôn (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm
23	30	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat 23,75mg (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Hộp 1 vỉ x 14 viên, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	VN-17243-13	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	5.082	4.389	51.616	226.542.624	BDG
24	31	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	VN-17244-13	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	6.357	5.490	34.000	186.660.000	BDG
25	32	Cellept	Mycophenolate mofetil	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, Viên nang, Uống	VN-21283-18	CSSX: Delpharm Milano S.r.l; Đồng gói: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Ý, đồng gói: Thụy Sĩ	Viên	26.289	26.288	20.000	525.760.000	BDG
26	33	Cellept	Mycophenolate mofetil	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén, Viên nén, Uống	VN-11029-10	Delpharm Milano S.r.l	Ý	Viên	52.577	52.576	46.800	2.460.556.800	BDG
27	34	Nebilet (Đồng gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG (Menarini Group); đ/c: Glienicke Weg 125 D-12489 Berlin, Germany)	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl)	Hộp 1 vỉ x 14 viên, Viên nén, Uống	VN-19377-15	Berlin Chemie AG	Đức	Viên	8.000	7.600	8.840	67.184.000	BDG

th

Sst	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
28	28	Neulastim	Pegfilgrastim	6mg/0,6ml	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc 0,6ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	QLSP-1132-18	Amgen Manufacturing Limited	Mỹ	Bơm tiêm	13.713.105	13.027.449	52	677.427.348	BDG
29	29	Crestor 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-18150-14	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	16.170	14.553	25.980	378.086.940	BDG
30	30	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-18151-14	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	23.100	18.064	28.280	510.849.920	BDG
31	31	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-19786-16	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	11.000	8.978	668	5.997.304	BDG
		Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương				MSDT: 18		Số sản phẩm:		14	Trị giá:		10.032.630.330	
32	1	Velcade 1mg	Bortezomib	1mg	Hộp 1 lọ, Bột pha tiêm tĩnh mạch, Tiêm	VN2-327-15 (có CV gia hạn số 9701/QLD-ĐK ngày 03/07/2020)	BSP Pharmaceuticals S.p.A. (sản xuất và đóng gói sơ cấp); cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Janssen Pharmaceutica N.V	Sản xuất và đóng gói sơ cấp: Ý; cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Bỉ	Lọ	6.545.714	6.120.243	80	489.619.440	BDG

Sít	STT theo HSM/T	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Giá bán kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm	
33	2	4	Velcade 3,5mg	Bortezomib	3,5mg	Hộp 1 lọ, Bột pha dung dịch tiêm, Tiêm	VN-20177-16	Cơ sở sản xuất: Pierre Fabre Medicament production (PFMP); Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Janssen Pharmaceutica N.V	Sản xuất: Pháp; Đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Bỉ	Lọ	24.972.000	21.420.850	35	749.729.750	BDG
34	3	12	Plavix	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate)	300mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim, Uống	VN-18879-15 (Có CV giả hạn số 3894/QLD-DK ngày 15/04/2020)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	93.636	58.240	500	29.120.000	BDG
35	4	13	Plavix 75mg	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	75mg	Hộp 1 vỉ x 14 viên, viên nén bao phim, Uống	VN-16229-13 (có CV giả hạn số 4325/QLD-DK ngày 17/04/2020)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	30.944	17.704	78.400	1.387.993.600	BDG
36	5	36	Alimta 100 mg	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri heptahydrate)	100 mg	Hộp 1 lọ, Bột đồng khô pha dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	VN-21277-18	Eli Lilly & Company	Mỹ	Lọ	6.307.457	5.676.500	5	28.382.500	BDG
37	6	37	Alimta 500 mg	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri heptahydrate)	500 mg	Hộp 1 lọ, Bột đồng khô pha dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	VN-21019-18	Eli Lilly & Company	Mỹ	Lọ	26.909.000	24.217.800	5	121.089.000	BDG
38	7	42	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên nang, Viên nang, Uống	VN-14708-12 (Có CV giả hạn số 14645/QLD-DK ngày 30/07/2018); VN-22057-19	Astellas Ireland Co., Ltd	Ireland	Viên	36.616	34.784	18.000	626.112.000	BDG

Sst	STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
39	8	Advagraf 0,5mg	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng phóng thích kéo dài, Uống	VN-16290-13 (Có CV gia hạn số 5603/QLD-ĐK ngày 05/05/2020)	Astellas Ireland Co., Ltd	Ireland	Viên	36.616	34.784	9.600	333.926.400	BDG
40	9	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng, Uống	VN-22209-19	Astellas Ireland Co., Ltd	Ireland	Viên	54.920	52.173	69.300	3.615.588.900	BDG
41	10	Advagraf 1mg	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng phóng thích kéo dài, Uống	VN-16498-13 (Có CV gia hạn số 5602/QLD-ĐK ngày 05/05/2020)	Astellas Ireland Co., Ltd	Ireland	Viên	54.920	52.173	32.500	1.695.622.500	BDG
42	11	Micardis 40mg	Telmisartan	40mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	VN-18820-15 (Có CV gia hạn số 14362/QLD-ĐK ngày 31/08/2020)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	10.349	9.832	35.900	352.968.800	BDG
43	12	Micardis 80mg	Telmisartan	80mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	VN-18821-15 (Có CV gia hạn số 14361/QLD-ĐK ngày 31/08/2020)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	15.630	14.848	10.300	152.934.400	BDG
44	13	Navelbine 10mg/1ml	Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine ditartrate)	10mg/1ml	Hộp 10 lọ 1ml, Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền, Tiêm	VN-20070-16	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Lọ	841.764	757.588	30	22.727.640	BDG
45	14	Navelbine 20mg	Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine ditartrate)	20mg	Hộp 1 vỉ x 1 viên, Viên nang mềm, Uống	VN-15588-12 (Có CV gia hạn số 15610/QLD-ĐK ngày 12/09/2019)	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Viên	1.497.598	1.422.718	300	426.815.400	BDG
		Tổng:			45 khoản								50.911.762.907	